**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**

*Hà Nội -  Tháng 02 năm 2014*

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1-2 |
|  |  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 3 |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 – 5 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7-8 |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 – 31 |
|  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá Chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Đào Việt Hưng | Uỷ viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Uỷ viên |
| Bà Phan Thị Nhung | Uỷ viên |
| Ông Lại Cao Hiến | Uỷ viên |
|  |  |
| **Ban kiểm soát** |  |
| Ông Vũ Văn Ngọ | Trưởng ban |
| Ông Vũ Minh Thuyết | Uỷ viên |
| Ông Nguyễn Tiến Khang | Uỷ viên |
|  |  |
| **Ban Giám đốc** |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Việt Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Phó Tổng Giám đốc |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á***.***

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc** | |  | |  |
| ***Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014*** | |  | |  |
|  |  |  |  |  |

***Số:73/2014/AEA –TC-VN14***

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của***

***Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang***

**Kính gửi:              Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**

**Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 03 đến trang 22 kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (sau đây gọi là “ Công ty” ).

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  |  |
| **Nguyễn Hữu Đông**  **Tổng Giám đốc**  Giấy chứng nhận hành nghề số: 0140-2013-43-1  Thay mặt và đại diện cho  **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**  *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014* | |  | **Vũ Đức Thắng**  **Kiểm toán viên**  Giấy chứng nhận hành nghề số: 0307-2013-43-1 | |
|  |  |  |  |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A  TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **353.895.996.399** | **207.298.859.312** |
| **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **2.316.753.241** | **7.855.803.375** |
| 1. Tiền | 111 |  | 2.316.753.241 | 3.577.803.375 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | 4.278.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| **III. Phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **316.790.733.859** | **147.874.333.392** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 2 | 7.500.351.669 | 12.848.873.542 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3 | 1.748.029.490 | 684.285.641 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 4 | 307.999.128.380 | 134.560.450.840 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | 5 | (456.775.680) | (219.276.631) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **34.496.738.487** | **51.427.434.452** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 34.496.738.487 | 51.427.434.452 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **291.770.812** | **141.288.093** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 22.458.562 | 17.466.402 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 |  | - | 8.520.600 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 7 | 269.312.250 | 115.301.091 |
|  |  |  |  |  |
| **B  TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **227.070.717.705** | **239.290.896.916** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **18.129.059.859** | **18.313.379.125** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 18.129.059.859 | 18.304.495.792 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 75.960.997.977 | 73.514.558.937 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (57.831.938.118) | (55.210.063.145) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 |  | - | 8.883.333 |
| - Nguyên giá | 228 |  | - | 13.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | - | (4.116.667) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - |  |
| **III.  Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **9** | **208.279.020.000** | **220.533.300.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | **9.1** | 154.209.020.000 | 154.209.020.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | **9.2** | 54.070.000.000 | 48.070.000.000 |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | 9.3 | - | 18.254.280.000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **662.637.846** | **444.217.791** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 630.887.846 | 412.467.791 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 11 | 31.750.000 | 31.750.000 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN**  **(270 = 100 + 200)** | **270** |  | **580.966.714.104** | **446.589.756.228** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A.  NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **39.866.579.654** | **45.640.679.384** |
|  |  |  |  |  |
| **I.  Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **39.866.579.654** | **45.610.813.284** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |  | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 12 | 12.012.054.921 | 19.838.664.441 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 13 | 3.189.876.403 | 1.919.908.442 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 5.086.412.700 | 5.185.761.234 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 8.654.165.714 | 7.727.853.534 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | (4.000.000) | 297.545.031 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 16 | 706.399.937 | 5.600.555.005 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 10.221.669.979 | 5.040.525.597 |
| 12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 329 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **-** | **29.866.100** |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | 29.866.100 |
|  |  |  |  |  |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **541.100.134.450** | **400.949.076.844** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **17** | **541.100.134.450** | **400.949.076.844** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 334.993.660.000 | 220.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 1.072.000.000 | 1.072.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | (2.630.000) | (640.000) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 35.511.821.195 | 25.858.024.423 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 |  | 19.097.776.854 | 10.919.206.545 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 150.427.506.401 | 143.100.485.876 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)** | **440** |  | **580.966.714.104** | **446.589.756.228** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2013** | **31/12/2012** |
|  |  |  |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) |  |  | 39.212,93 | 20.244,37 |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014* |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** |  | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **1** | **302.399.836.064** | **361.862.075.817** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | 164.164.912 | 752.644.144 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** |  | **302.235.671.152** | **361.109.431.673** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 2 | 256.883.279.383 | 309.088.191.302 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** |  | **45.352.391.769** | **52.021.240.371** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3 | 137.136.500.692 | 150.281.394.792 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 4 | 7.571.111.676 | 578.859.896 |
| *- Trong đó:* Chi phí lãi vay | 23 |  | *55.517.923* | *103.572.567* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5 | 22.746.729.334 | 20.454.519.413 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6 | 11.074.350.046 | 11.293.519.263 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **141.096.701.405** | **169.975.736.591** |
| **{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** |  |  |  |  |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7 | 15.285.244.461 | 13.977.587 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 8 | 1.315.043.481 | 1.376.492.078 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** |  | **13.970.200.980** | **(1.362.514.491)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** |  | **155.066.902.385** | **168.613.222.100** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9 | 5.101.560.409 | 3.566.589.463 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  doanh nghiệp** | **60** |  | **149.965.341.976** | **165.046.632.637** |
| **(60 = 50 - 51 - 52)** |  |  |  |  |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **10** | **5.404** | **10.017** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014* |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** |  | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** |  | ***155.066.902.385*** | ***168.613.222.100*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |  | 4.577.166.905 | 4.307.613.635 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | 237.499.049 | 169.254.094 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - | (12.284.731) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (130.277.605.440) | (150.152.427.086) |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | 55.517.923 | 103.572.567 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  | ***29.659.480.822*** | ***23.028.950.579*** |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 |  | (169.304.382.235) | (59.936.804.229) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 |  | 16.930.695.965 | 22.139.130.978 |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 |  | (5.744.233.630) | (74.960.216.409) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 |  | (218.420.055) | 743.416.284 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (55.517.923) | (103.572.567) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | (4.960.255.739) | (5.256.688.285) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | - | 10.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (2.493.770.661) | (3.510.561.450) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | ***(136.186.403.456)*** | ***(97.846.345.099)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (5.152.241.070) | (1.366.833.908) |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (6.000.000.000) | (109.382.020.000) |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 11.523.978.952 | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 130.277.605.440 | 150.152.427.086 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | ***130.649.343.322*** | ***39.403.573.178*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - | 155.072.000.000 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | (1.990.000) | (640.000) |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | - | 37.242.905.920 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | - | (37.242.905.920) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | (90.129.300.264) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** |  | ***(1.990.000)*** | ***64.942.059.736*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **(5.539.050.134)** | **6.499.287.815** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **7.855.803.375** | **1.356.686.985** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | (171.425) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **2.316.753.241** | **7.855.803.375** |

|  |
| --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014* |